

Số: 16 /QĐ - HDQL

Đồng Nai, ngày 21 tháng 8 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và xử lý rủi ro vốn tín dụng
của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2007 về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTC ngày 25/02/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Quyết định số 479/QĐ-CT.UBT ngày 18/02/2000 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc thành lập Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3089/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Giám đốc và ý kiến của các thành viên Hội đồng Quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và xử lý rủi ro vốn tín dụng của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 22/QĐ.HĐQL ngày 20/10/2010 của Hội đồng quản lý Quỹ về việc phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý rủi ro vốn tín dụng của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai.

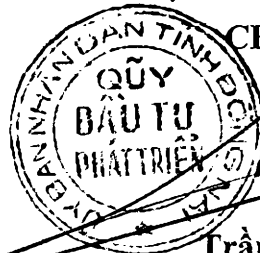
Điều 3. Các thành viên Hội đồng Quản lý Quỹ, Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các PGĐ Quỹ;
- Ban kiểm soát Quỹ;
- Các phòng nghiệp vụ Quỹ;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ

CHỦ TỊCH



Trần Minh Phúc

QUY CHẾ

Quản lý và xử lý rủi ro vốn tín dụng của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /QĐ-HĐQL ngày 21 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng Quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai).

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý và xử lý rủi ro trong hoạt động tín dụng của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai (gọi tắt là Quỹ).

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Đối tượng: Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai và khách hàng có quan hệ vay vốn với Quỹ.
2. Phạm vi áp dụng: Các dự án, phương án vay vốn tín dụng tại Quỹ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chế này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Khách hàng: là tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có đăng ký kinh doanh có quan hệ tín dụng với Quỹ.
2. Rủi ro: là nguy cơ phát sinh thêm chi phí hoặc nguy cơ giảm doanh thu so với dự toán ban đầu khi lập dự án, phương án vay vốn; nguy cơ không thu được nợ dẫn đến khả năng mất vốn.
3. Rủi ro tín dụng: là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động cho vay của Quỹ do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết.
4. Quản lý rủi ro: là việc Quỹ áp dụng các biện pháp nhằm quản lý, phòng ngừa rủi ro trong quá trình cho vay để thu hồi được các khoản nợ đã cho khách hàng vay hoặc giảm thiểu tổn thất trong quá trình cho vay.
5. Xử lý rủi ro: là việc Quỹ áp dụng các biện pháp xử lý đối với khoản nợ của khách hàng gặp rủi ro trong quá trình cho vay, thu hồi nợ vay dẫn đến không thể thu hồi đầy đủ nợ vay (gốc, lãi) theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký.
6. Dự phòng rủi ro: là khoản tiền được trích lập và hạch toán vào chi phí hoạt động để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra trong hoạt động tín dụng của Quỹ bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

7. Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro: là việc Quỹ hạch toán chuyển khoản nợ được xử lý rủi ro ra hạch toán ngoại bảng và tiếp tục theo dõi, có biện pháp để thu hồi nợ đầy đủ theo hợp đồng đã ký, cam kết đã thỏa thuận với khách hàng.

Điều 4. Các loại hình rủi ro

1. Rủi ro liên quan trực tiếp đến dự án: Rủi ro trong đầu tư, xây dựng, mua sắm và đưa vào sử dụng; rủi ro trong hoạt động; rủi ro thị trường; rủi ro tài chính; rủi ro môi trường; rủi ro quyền sử dụng đất...

2. Rủi ro liên quan gián tiếp đến dự án: Rủi ro về chính trị; rủi ro môi trường vĩ mô; rủi ro môi trường pháp lý; thiên tai, chiến tranh...

Điều 5. Nguyên nhân rủi ro

1. Nguyên nhân khách quan, nguyên nhân bất khả kháng:

a) Thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, động đất, tai nạn bất ngờ, hỏa hoạn, chiến tranh, xung đột vũ trang, phong tỏa, cấm vận, nổi loạn, khủng bố ... làm cho dự án vay vốn bị thiệt hại về tài sản, giảm doanh thu, tăng chi phí;

b) Khách hàng là cá nhân bị mất năng lực hành vi dân sự, bị chết, mất tích, không còn tài sản để trả nợ hoặc còn tài sản nhưng không đủ để trả nợ và không có người thừa kế hoặc người thừa kế không có khả năng trả nợ thay cho khách hàng;

c) Khách hàng bị phá sản, giải thể theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện chuyển đổi sở hữu (cổ phần hoá, giao công ty cho tập thể người lao động, bán Công ty nhà nước) theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, có khó khăn về tài chính nhất thiết phải được xử lý;

đ) Do Nhà nước điều chỉnh chính sách ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh như:

- Dự án bị cấm sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, mất nguồn cung cấp nguyên liệu.

- Dự án đã đầu tư nhưng bị đình chỉ không đưa vào hoạt động hoặc ngừng hoạt động theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

e) Rủi ro do biến động lãi suất, tỷ giá hối đoái, khả năng cung cấp bổ sung vốn không có;

g) Do không có đất cho dự án theo mức dự kiến hoặc việc giao đất không theo tiến độ dự kiến.

2. Nguyên nhân chủ quan:

a) Từ khách hàng vay:

- Sử dụng vốn sai mục đích, không có thiện chí trả nợ vay.

- Khả năng quản lý sản xuất kinh doanh yếu kém (do quá trình thử nghiệm sản xuất sản phẩm không thành công; không nắm bắt kịp thời thị hiếu; giá cả thị trường ...)

- Tình hình tài chính của khách hàng vay không minh bạch, yếu kém.

b) Từ phía Quỹ:

- Chưa tuân thủ chặt chẽ các quy chế, quy trình nghiệp vụ mà Quỹ đã ban hành.

- Bộ phận thẩm định còn hạn chế, thiếu kinh nghiệm khi thẩm định dự án (xem xét chưa đúng đắn, đầy đủ hồ sơ vay vốn; tính toán chưa sát thực tế về nguồn vốn tự có của doanh nghiệp tham gia trong dự án, tính hiệu quả, khả thi của dự án và tài sản thế chấp...).

- Bộ phận tín dụng thiếu giám sát và quản lý sau khi cho vay, giải ngân không đúng đối tượng theo nội dung đã thẩm định; bỏ qua công tác kiểm tra hoặc kiểm tra không đầy đủ mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng; hạn chế trong công tác nắm bắt tình hình hoạt động và phân tích báo cáo kết quả tài chính doanh nghiệp...

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

Quản lý rủi ro

Điều 6. Quản lý rủi ro trong công tác thẩm định

1. Phòng Đầu tư - Thẩm định dự án Quỹ có nhiệm vụ thẩm định và chịu trách nhiệm trước Hội đồng tư vấn thẩm định và Ban Giám đốc Quỹ về kết quả thẩm định nhằm thực hiện tốt công tác quản lý rủi ro tín dụng trong giai đoạn trước khi cho vay.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ thẩm định phải tuân thủ chặt chẽ các quy chế, quy trình sau:

- Quy chế cho vay;

- Quy chế bảo đảm tiền vay;

- Quy trình thẩm định;

- Các văn bản pháp luật khác liên quan đến công tác thẩm định cho vay.

Điều 7. Quản lý rủi ro trong công tác cho vay

1. Phòng Tín dụng Quỹ chịu trách nhiệm thực hiện, theo dõi, giám sát, kiểm tra chặt chẽ quy trình giải ngân, kiểm tra việc khách hàng sử dụng tiền vay đúng mục đích, theo dõi quản lý thu hồi nợ vay cho đến khi hợp đồng tín dụng được thanh lý.

2. Trong khi cho vay, cán bộ tín dụng kiểm tra tiến độ, khối lượng thực hiện dự án; kiểm tra năng lực quản lý dự án, năng lực tài chính của khách hàng vay (đối với phần vốn đối ứng). Sau khi cho vay, cán bộ tín dụng phải thường xuyên kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, tìm hiểu những khó khăn, thuận lợi khi triển khai thực hiện dự án để có biện pháp xử lý kịp thời; thường xuyên thực hiện kiểm tra tài sản bảo đảm, lập biên bản có chữ ký của các bên liên quan và lưu trữ vào hồ sơ của khách hàng vay, hàng năm phải định giá lại tài sản bảo đảm theo quy định.

3. Trường hợp cán bộ tín dụng phát hiện khách hàng vay có những biểu hiện sử dụng vốn vay không đúng với nội dung đã cam kết trong hợp đồng tín dụng thì phải báo cáo ngay lãnh đạo trực tiếp phụ trách để báo cáo Ban Giám đốc tìm biện pháp xử lý phù hợp.

4. Trường hợp do nguyên nhân khách quan làm dự án chậm tiến độ thì phòng Tín dụng phải báo cáo Ban Giám đốc để tìm biện pháp phối hợp cùng khách hàng vay để xử lý.

5. Quỹ phải thường xuyên duy trì công tác kiểm soát nội bộ nhằm phát hiện những sai sót trong quá trình cho vay để có biện pháp xử lý kịp thời nhằm hạn chế thấp nhất các rủi ro có thể xảy ra.

6. Tuân thủ quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động cho vay, cụ thể:

Tỷ lệ vốn/tài sản điều chỉnh theo trọng số rủi ro tối thiểu là 15% (thực hiện theo Quyết định số 2281/QĐ-BTC ngày 21/9/2009 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt Sổ tay Tổng hợp Dự án Quỹ Đầu tư phát triển địa phương và Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài).

Điều 8. Phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Quỹ thực hiện việc phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với hoạt động cho vay theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Mục 2

Xử lý rủi ro

Điều 9. Nguyên tắc xử lý rủi ro

1. Chỉ xem xét xử lý rủi ro cho khách hàng vay có khó khăn về tài chính, không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ đến hạn cho Quỹ theo đúng cam kết trong hợp đồng tín dụng hoặc phụ lục hợp đồng đã ký, hoặc do nguyên nhân khách quan, nguyên nhân bất khả kháng.

2. Việc xem xét xử lý rủi ro được thực hiện cho từng trường hợp cụ thể căn cứ vào nguyên nhân dẫn đến rủi ro, mức độ rủi ro và khả năng trả nợ của khách hàng, nhưng phải đảm bảo đầy đủ hồ sơ, đúng trình tự và khách quan.

3. Chỉ xem xét biện pháp xoá nợ khi đã thực hiện các biện pháp tận thu theo quy định của pháp luật (bán tài sản, bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm...) mà khách hàng vẫn không còn khả năng để trả nợ.

4. Một dự án, phương án có thể được áp dụng đồng thời nhiều biện pháp xử lý rủi ro. Căn cứ vào kết quả phân loại nợ theo nguyên nhân dẫn đến rủi ro để áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Điều 10. Phạm vi xử lý rủi ro

Tùy theo mức độ rủi ro mà xử lý một phần hoặc toàn bộ nợ vay (gốc và lãi)

Điều 11. Biện pháp xử lý rủi ro

Trong từng trường hợp cụ thể sẽ xem xét xử lý cho các dự án, phương án vay vốn tại Quỹ xảy ra rủi ro theo các biện pháp dưới đây:

1. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ: theo hai phương thức sau:

a) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ: là việc Quỹ chấp thuận thay đổi kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay trong phạm vi thời hạn cho vay đã thỏa thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng, mà kỳ hạn trả nợ cuối cùng không thay đổi;

b) Gia hạn nợ vay: là việc Quỹ chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay, vượt quá thời hạn cho vay đã thỏa thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng, nhưng tối đa không vượt quá 1/3 thời hạn cho vay của khoản vay.

2. Khoanh nợ: là việc tạm thời chưa thu nợ gốc trong một thời gian nhất định và không tính lãi trên số nợ gốc được khoanh trong thời gian đó.

3. Miễn, giảm lãi tiền vay: là việc không thu hoặc chỉ thu một phần nợ lãi trong hạn, quá hạn phải trả theo hợp đồng tín dụng đã ký kết.

4. Xoá nợ: là việc không thu nợ gốc và nợ lãi (nếu có) sau khi đã tận thu mọi nguồn có khả năng thanh toán.

5. Sử dụng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro:

a) Quỹ sử dụng quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết hoặc mất tích.

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định hiện hành về phân loại nợ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

b) Quỹ sử dụng quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý rủi ro theo nguyên tắc sau:

- Sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước áp dụng cho các tổ chức tín dụng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ đó.

- Phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

- Trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể và số tiền thu được từ phát mại tài sản không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì sử dụng dự phòng chung để xử lý.

c) Việc Quỹ sử dụng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro cho vay không phải là xoá nợ cho khách hàng. Việc sử dụng dự phòng xử lý rủi ro để hạch toán các khoản nợ liên quan vào tài khoản ngoại bảng phù hợp và theo dõi, đôn đốc, thu nợ là công việc nội bộ của Quỹ, không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng đối với khoản nợ được xử lý rủi ro;

d) Sau khi xử lý rủi ro, Quỹ phải tiếp tục theo dõi và có các biện pháp thu hồi nợ đầy đủ, triệt để đối với khoản nợ được xử lý rủi ro;

đ) Sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Quỹ để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được (có đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh), Quỹ được xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng khi có quyết định chấp thuận bằng văn bản của UBND tỉnh.

Điều 12. Hồ sơ xử lý rủi ro

1. Sử dụng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro:

a) Hợp đồng tín dụng, khế ước vay vốn, hồ sơ theo dõi thu nợ đến thời điểm đề nghị xử lý rủi ro;

b) Hồ sơ tài sản bảo đảm và các giấy tờ khác có liên quan;

c) Kết quả phân loại nợ, trích lập dự phòng để xử lý rủi ro;

d) Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc xử lý rủi ro;

đ) Đối với khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị phá sản, giải thể, phải có bản sao được chứng thực quyết định giải thể của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao được chứng thực quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án;

e) Đối với khách hàng là cá nhân bị chết, mất tích, phải có bản sao được chứng thực giấy chứng tử, giấy xác nhận hoặc quyết định tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;

g) Báo cáo tài chính hai năm gần nhất (phải được kiểm toán nếu thuộc đối tượng bắt buộc theo quy định của pháp luật) và báo cáo tài chính quý gần nhất.

2. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ:

Ngoài hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm g Khoản 1 Điều này, còn phải có hồ sơ sau:

Văn bản đề nghị của khách hàng nêu rõ tình hình tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ dẫn đến việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ vay.

3. Khoanh nợ:

Ngoài hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm g Khoản 1 Điều này, còn phải có các hồ sơ sau:

- Văn bản đề nghị của khách hàng trong đó phân tích tình hình tác động và các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh dẫn đến việc khoanh nợ;

- Ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên theo phân cấp quản lý về đề nghị khoanh nợ của khách hàng (đối với khách hàng là doanh nghiệp nhà nước);

- Phương án tổ chức lại sản xuất kinh doanh khả thi và kế hoạch trả nợ sau khi được khoanh nợ của khách hàng có sự chấp thuận của Quý.

4. Miễn, giảm lãi vay:

Ngoài hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm g Khoản 1 Điều này, còn phải có các hồ sơ sau:

- Văn bản đề nghị miễn, giảm lãi tiền vay của khách hàng nêu rõ nguyên nhân dẫn đến miễn, giảm;

- Ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên theo phân cấp quản lý về đề nghị miễn, giảm lãi tiền vay của khách hàng (đối với khách hàng là doanh nghiệp nhà nước).

5. Xóa nợ:

Ngoài hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này, còn phải có các hồ sơ sau:

- Văn bản đề nghị xóa nợ của khách hàng nêu rõ nguyên nhân dẫn đến đề nghị xóa nợ;

- Ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên theo phân cấp quản lý về đề nghị xóa nợ của khách hàng (đối với khách hàng là doanh nghiệp nhà nước);

- Trường hợp khoản nợ vay trước đây đã khoan nợ, bổ sung thêm tài liệu đã được khoan nợ.

Điều 13. Hội đồng quản lý rủi ro

Hội đồng quản lý rủi ro do Giám đốc Quỹ quyết định thành lập, thành phần gồm: Giám đốc làm Chủ tịch Hội đồng, 01 Phó Giám đốc làm Phó Chủ tịch Hội đồng, Kế toán trưởng và các Trưởng phòng (hoặc Phó trưởng phòng) nghiệp vụ có liên quan làm thành viên.

Nhiệm vụ của Hội đồng quản lý rủi ro:

1. Xem xét, thẩm tra, kết luận nguyên nhân và mức độ thiệt hại của dự án đầu tư hoặc phương án để tham mưu, đề xuất cấp thẩm quyền quyết định các biện pháp xử lý rủi ro tín dụng.

2. Căn cứ kết quả phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro, đề xuất việc sử dụng quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý các khoản nợ bị rủi ro, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

3. Xem xét báo cáo tình hình theo dõi, thu hồi nợ đối với các khoản nợ đã được xử lý rủi ro tín dụng, cho ý kiến kết luận về phương án thu hồi nợ trong thời gian tới.

Điều 14. Thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Cấp nào quyết định cho vay thì quyết định điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ vay. Thời gian gia hạn nợ tối đa không vượt quá 1/3 thời gian cho vay của khoản vay.

2. Hội đồng quản lý Quỹ quyết định việc xóa, giãn và giảm nợ lãi.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc khoan nợ, xóa nợ gốc. Trường hợp xóa nợ, sau khi quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 15. Trình tự, thủ tục xử lý rủi ro

1. Khách hàng có các khoản nợ đề nghị xử lý có trách nhiệm lập bộ hồ sơ theo quy định và gửi đến Quỹ. Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác và hợp pháp của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro.

2. Sau khi khách hàng nộp đủ hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro, trong thời gian tối đa 15 ngày làm việc Quỹ phải kiểm tra, xác nhận tính chính xác, tính hợp pháp của hồ sơ và có ý kiến bằng văn bản về đề nghị xử lý rủi ro của khách hàng trình cấp có thẩm quyền quyết định theo phân cấp.

3. Căn cứ quyết định xử lý rủi ro của cấp có thẩm quyền, Quỹ tổ chức thực hiện theo quy định.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

Giám đốc Quỹ, Trưởng Ban kiểm soát Quỹ, khách hàng vay và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quy chế này.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị Giám đốc Quỹ và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời để Hội đồng Quản lý Quỹ xem xét nghiên cứu bổ sung, sửa đổi./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ
CHỦ TỊCH**



Trần Minh Phúc

